

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 25-5-2018

V/v: Ly hôn giữa chị Nh và anh M

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Kiện

2. Ông Nhâm Đức Hùng

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên – Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 25 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 331/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2017, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2018/QĐXX-ST ngày 05 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: khu phố T, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15-11-2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Nh trình bày:

- Về hôn nhân: Năm 1990, chị Nh và anh Nguyễn Văn M tự nguyện yêu thương nhau và về sống chung tại xã M, huyện C, anh chị có làm lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và thường xuyên cự cãi, nguyên nhân do anh M không lo làm ăn, thường xuyên nhậu về đánh vợ con. Đến năm 2001 chị Nh trở về sống tại nhà mẹ ruột ở thành phố R và vợ chồng sống ly thân từ thời gian đó cho đến nay.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Nh yêu cầu được ly hôn với anh M và yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về con chung: Chị Nh và anh M có 02 người con chung tên Nguyễn Thị A, sinh năm 1991 và Nguyễn Văn B, sinh năm 1993, nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị Nh xác nhận không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị Nh xác nhận không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn M: Không có ý kiến bằng văn bản theo Thông báo thụ lý vụ án của Toà án và cũng không có mặt theo giấy triệu tập làm việc, Thông báo phiên họp và Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa của Toà án.

Tại phiên tòa anh M vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Toà án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Anh Nguyễn Văn M chưa có ý kiến xác nhận theo đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Nh, Toà án đã làm đầy đủ thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh M vẫn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xử vắng mặt bị đơn. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị Nh và anh Nguyễn Văn M chung sống với nhau vào năm 1990 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, nên đây là hôn nhân không hợp pháp, vì đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”

Do đó không công nhận chị Nguyễn Thị Nh và anh Nguyễn Văn M là vợ chồng, là phù hợp pháp luật.

[3] *Về con chung*: Chị Nh và anh M có 02 người con chung tên Nguyễn Thị A, sinh năm 1991 và Nguyễn Văn B, sinh năm 1993, nay đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập anh M đúng theo quy định pháp luật nhưng anh M vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy Toà án không tiến hành hoà giải, đối chất về tài sản chung và nợ chung giữa chị Nh và anh M được. Mặt khác, tại Toà án cũng như tại phiên toà chị Nh xác nhận trong thời gian chung sống cùng anh M, anh chị không tạo lập được tài sản gì và cũng không có nợ ai. Cho nên về phần tài sản chung và nợ chung Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[5] *Về án phí*: Chị Nh là nguyên đơn trong vụ án, do đó chị phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết về án phí, lệ phí Toà án và tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Nh và anh Nguyễn Văn M.

2. Về con chung: Chị Nh và anh M có 02 người con chung tên Nguyễn Thị A, sinh năm 1991 và Nguyễn Văn B, sinh năm 1993, nay đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Nh phải nộp 300.000 đồng nhưng chị Nh được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000794 ngày 24-11-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Chị Nh không phải nộp thêm.

“Tròng hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

5. Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Nh có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Văn M vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát ND huyện Châu Thành;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Tạ Thị Xuân